TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C R** **THÀNH PHỐ C T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2024/DSST
Ngày: 23/09/2024
Về việc: *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C R, THÀNH PHỐ C T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà *Trần Thị Hồng Gấm*.
- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông *Nguyễn Văn Sang*.

Ông *Lê Văn Thành*.

- Thư ký phiên tòa: Bà *Trương Hoàng Minh Phương* – Thư ký Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C R, thành phố C T tham gia phiên tòa: Ông *Tô Minh Phú* – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/09/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2024/TLST/DS ngày 21 tháng 05 năm 2024 về *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 361/2024/QĐST-DS ngày 09/09/2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: **Công ty TNHH T L.** (Viết tắt Công ty T L)

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Võ T H G**.

Địa chỉ: Số 28 – 30 Lô I, đường 2C khu dân cư đô thị mới Công ty T L, phường P T, quận C R, thành phố C T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần V S**, sinh năm 1982 hoặc bà **Huỳnh T M H**, sinh năm 1999 (Có mặt). (Theo giấy ủy quyền ngày 06/11/2023)

Cùng địa chỉ: Số 253AC2, đường số 4, khu dân cư Cái Sơn – Hàng Bàng, khu vực 2, phường A B, quận N K, thành phố C T.

* *Bị đơn*: Ông **Trần D B**, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 382/15/11 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường N, Quận B, thành phố HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của người đại diện của nguyên đơn trình bày*:

Nguyên trước đây vào ngày 30/11/2007, Công ty T L và ông Trần D B có ký kết các hợp đồng góp vốn, ông B đồng ý góp vốn để Công ty T L xây dựng

hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng rồi giao lại cho ông B xây dựng nhà dạng liên kế theo quy hoạch, cụ thể như sau:

Hợp đồng góp vốn số: 358/HĐKT-TL tại nền số 78, thuộc lô N4, đường B3, quy cách 01 nền nhà phố liên kế có kích thước rộng 5m x dài 20m, hệ số góc: 1.0, tổng diện tích 100m^2, giá chuyển nhượng 277.875.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Nền đất này thuộc thửa đất số 2894; tờ bản đồ số 2; tổng diện tích: 4750,0m^2; tọa lạc tại Khu dân cư lô số 13A, khu đô thị mới nam sông C T, phường P T, quận C R, thành phố C T. Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 731456; số vào sổ cấp GCN: CT00237 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C T cấp ngày 28/01/2011 cho Công ty T L. Đối với thửa đất này, vào ngày 11/02/2011, Công ty T L có thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh thành phố HCM, nhưng đã được Ngân hàng giải chấp và xóa thế chấp vào ngày 23/8/2022. Hiện tại, nền số 78, thuộc lô N4, đường B3 đang do Công ty quản lý sử dụng, không thế chấp và chưa phát sinh giao dịch với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác.

Hợp đồng góp vốn số: 273/HĐKT-TL tại nền số 07, thuộc lô U2, đường B3, quy cách 01 nền liên kế có kích thước rộng 5m x dài 20m, hệ số góc: 1.0, tổng diện tích 100m^2, giá chuyển nhượng 277.875.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Nền đất này thuộc thửa đất số 3119; tờ bản đồ số 2; tổng diện tích 100m^2; tọa lạc tại Khu dân cư lô số 13A, khu đô thị mới nam sông C T, phường P T, quận C R, thành phố C T. Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 758578; số vào sổ cấp GCN: CT00654 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C T cấp ngày 26/4/2011 cho Công ty T L. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đang do Ngân hàng BIDV Chi nhánh C T giữ giấy tạm quản nguồn thu vào ngày 08/6/2013 và hiện nay chưa giao trả lại cho Công ty T L.

Như vậy, tổng giá trị hai hợp đồng góp vốn nêu trên của ông Trần D B là 555.750.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo các Hợp đồng thì thời hạn góp vốn chia làm 04 đợt, nhưng mỗi hợp đồng góp vốn ông Trần D B chỉ mới góp vốn được đợt 01 tương ứng 30% trên tổng giá trị hợp đồng với số tiền là 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), mỗi hợp đồng ông Trần D B góp vốn 83.362.500 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng). Sau đó, ông B không góp vốn cho các đợt tiếp theo như đã thoả thuận trong hợp đồng. Công ty T L đã nhiều lần gửi văn bản thông báo cho ông B về việc nộp tiền góp vốn đợt 02 trễ hạn vào các ngày 15/4/2008, ngày 02/5/2008 và

ngày 14/5/2008. Thế nhưng, ông B vẫn không thực hiện nghĩa vụ góp vốn đầy đủ theo các hợp đồng mà hai bên đã ký kết, có ý định chấm dứt Hợp đồng. Từ thời điểm ông B không thực hiện nghĩa vụ góp vốn cho các đợt tiếp theo và cũng không liên hệ gì với Công ty T L.

Nhận thấy, hành vi của ông Trần D B đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T L được pháp luật bảo vệ. Do đó, Công ty T L khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T xem xét tuyên bố hủy Hợp đồng góp vốn số: 273/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 đối với nền số 07, thuộc lô U2, đường B3, tổng diện tích 100m^2 và Hợp đồng góp vốn số 358/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 đối với nền số 78, thuộc lô N4, đường B3, tổng diện tích: 100m^2 giữa Công ty T L và ông Trần D B. Các nền đất tọa lạc tại Khu dân cư lô số: 13A Khu đô thị mới Nam sông C T, phường P T, quận C R, thành phố C T. Công ty T L sẽ hoàn trả lại cho ông Trần D B toàn bộ số tiền đã góp vốn ban đầu với tổng số tiền là 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), mỗi hợp đồng bà Trần D B góp vốn 83.362.500 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

Do phía bị đơn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hòa giải tiếp được mà phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Phần trình bày, phần tranh luận của đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn - bà Huỳnh T M H: Giữa nguyên nội dụng yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án tuyên bố hủy Hợp đồng góp vốn số: 273/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 đối với nền số 07, thuộc lô U2, đường B3, tổng diện tích 100m^2 và Hợp đồng góp vốn số 358/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 đối với nền số 78, thuộc lô N4, đường B3, tổng diện tích: 100m^2 giữa Công ty T L và ông Trần D B. Các nền đất tọa lạc tại Khu dân cư lô số: 13A Khu đô thị mới Nam sông C T, phường P T, quận C R, thành phố C T. Công ty T L sẽ hoàn trả lại cho ông Trần D B toàn bộ số tiền đã góp vốn ban đầu với tổng số tiền là 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), mỗi hợp đồng ông Trần D B góp vốn 83.362.500 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Căn cứ để nguyên đơn khởi kiện là:

Vào ngày 30/07/2024, nguyên đơn và bị đơn có ký kết hai hợp đồng góp vốn số 273/HĐKT-TL và số 358/HĐKT-TL. Theo nội dung thỏa thuận của hai hợp đồng góp vốn thì thời hạn thanh toán chia thành 04 đợt nhưng mỗi hợp đồng góp vốn thì ông B chỉ thanh toán được 01 đợt được 30% giá trị của hợp đồng tương ứng với tổng số tiền 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Sau đó thì ông B không thực hiện việc góp vốn

nữa. Hơn nữa thời hạn góp vốn đợt 01 của ông B cũng không đúng theo thỏa thuận của hợp đồng, cụ thể đợt 01 góp vốn 30% giá trị hợp đồng ngay khi ký kết hợp đồng nhưng vào ngày 21/02/2008 thì ông B mới thực hiện góp vốn đợt 1 của hai hợp đồng. Sau đó, ông B không góp vốn cho các đợt tiếp theo như đã thoả thuận trong hợp đồng. Công ty T L đã nhiều lần gửi văn bản thông báo cho ông B về việc nộp tiền góp vốn đợt 02 trễ hạn vào các ngày 15/4/2008, ngày 02/5/2008 và ngày 14/5/2008. Thế nhưng, ông Trần D B vẫn không thực hiện nghĩa vụ góp vốn đầy đủ theo các hợp đồng mà hai bên đã ký kết, có ý định chấm dứt hợp đồng. Kể từ thời điểm ông B không thực hiện nghĩa vụ của các đợt tiếp theo của hợp đồng góp vốn là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 423 Bộ luật dân sự quy định về hủy bỏ hợp đồng và Điều 6 của các hợp đồng góp vốn mà hai bên dã ký kết thì công ty đã nhắc nhở ông B 03 lần/15 ngày nhưng không có phản hồi gì từ ông B nên công ty có quyền hủy bỏ hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Hơn nữa, tại Điều 6 của hợp đồng góp vốn mà hai bên thỏa thuận nếu bên nào vi phạm hợp đồng thì bên vi phạm phải chịu phạt vi phạm hợp đồng cho bên kia gấp đôi lãi suất ngân hàng tính trên giá trị phần nghĩa vụ vi phạm nhưng công ty T L không yêu cầu ông B bồi thường là có lợi cho bị đơn. Từ những phân tích nói trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến nhận xét về quá trình tuân theo quy định của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký,... và ý kiến về đường lối giải quyết vụ án như sau:

Về thẩm quyền thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng Tòa án xác định là đúng theo quy định, vụ kiện thụ lý là đúng thẩm quyền, việc tiến hành thủ tục xét xử của Tòa án cho đến giai đoạn hiện nay là phù hợp.

Về đường lối giải quyết vụ án thì đại diện Viện kiểm sát đề nghị như sau:

Nguyên đơn Công ty T L yêu cầu hủy Hợp đồng góp vốn số 273/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 đối với nền số 07; thuộc lô U2; đường B3; tổng diện tích 100m^2 và Hợp đồng góp vốn số 358/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 đối với nền số 78; thuộc lô N4; đường B3, tổng diện tích 100m^2 giữa Công ty T L và ông Trần D B. Công ty T L sẽ hoàn trả lại cho ông Trần D B toàn bộ số tiền đã góp vốn ban đầu của 02 hợp đồng là 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Nhận thấy, Công ty T L cung cấp Hợp đồng góp vốn số 273/HĐKT-TL và Hợp đồng góp vốn số 358/HĐKTTL để chứng minh việc ký kết hợp đồng góp vốn với ông Trần D B, trong nội dung các hợp đồng có thoả thuận vi phạm hợp đồng: "Không góp đủ số tiền theo quy định và được bên A nhắc nhở 03 lần/15 ngày bằng văn bản mà không có sử phản hồi từ bên B là

ông Trần D B". Công ty T L đã ban hành 03 thông báo về nộp tiền góp vốn đợt 2 vào các ngày 15/4/2008, 02/5/2008 và 14/5/2008 nhưng ông B không thực hiện góp đợt 2 là đã vi phạm theo thoả thuận trong các hợp đồng. Trong thời gian chuẩn bị xét xử bị đơn vắng mặt, không trình bày ý kiến phản đối, do đó nguyên đơn có quyền yêu cầu huỷ hợp đồng.

Căn cứ Điều 423, 427 Bộ luật Dân sự năm 2015 xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Công ty T L có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trần D B toàn bộ số tiền đã góp vốn đợt 1 là 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), mỗi hợp đồng ông Trần D B góp vốn 83.362.500 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*:

Nguyên đơn yêu cầu tòa án tuyên bố hủy các hợp đồng góp vốn mà các bên đã ký và đồng ý trả số tiền đã nhận cho bị đơn. Do bị đơn không thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng góp vốn nên nguyên đơn khởi kiện. Khi phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và quan hệ này được Bộ luật dân sự điều chỉnh, tranh chấp giữa các đương sự thuộc quan hệ tranh chấp về hợp đồng dân sự mà cụ thể là *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"*. Mặt khác, tranh chấp của các đương sự phát sinh từ quan hệ của hợp đồng, mà hợp đồng được thực hiện tại địa bàn quận C R, thành phố C T nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C R theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm g Khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về phần thủ tục*:

Theo hồ sơ khởi kiện, nguyên đơn có văn bản ủy quyền cho ông Trần Văn Sỹ hoặc bà Huỳnh T M H tham gia tố tụng có công chứng. Nhận thấy, việc ủy quyền của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham dự hòa giải cũng như xét xử. Do đó, Tòa án đã làm thủ tục tống đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn theo quy định tại điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về nội dung vụ án*:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố hủy các hợp đồng góp vốn, đồng ý trả lại tiền góp vốn cho bị đơn.

Căn cứ để nguyên đơn yêu cầu khởi kiện là Hợp đồng góp vốn số: 273/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 và Hợp đồng góp vốn số 358/HĐKT-TL ngày 30/11/2007. Xét giao dịch của các đương sự được thực hiện vào năm 2007 nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật đất đai năm 2003 để giải quyết vụ án.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì giữa nguyên và bị đơn có ký kết, thiết lập Hợp đồng góp vốn số: 358/HĐKT-TL tại nền số 78; thuộc lô N4; đường B3; quy cách 01 nền nhà phố liên kế có kích thước rộng: 5m x dài 20m; hệ số góc: 1.0; tổng diện tích 100m^2; giá chuyển nhượng 277.875.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Nền đất này thuộc thửa đất số 2894; tờ bản đồ số 2; tọa lạc tại Khu dân cư lô số 13A, khu đô thị mới nam sông C T, phường P T, quận C R, thành phố C T và Hợp đồng góp vốn số: 273/HĐKT-TL tại nền số 07; thuộc lô U2; đường B3; quy cách 1 nền liên kế có kích thước rộng 5m x dài 20m; hệ số góc: 1.0; tổng diện tích: 100m^2; giá chuyển nhượng 277.875.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Nền đất này thuộc thửa đất số 3119; tờ bản đồ số 2; tổng diện tích: 100m^2; tọa lạc tại Khu dân cư lô số 13A, khu đô thị mới nam sông C T, phường P T, quận C R, thành phố C T. Như vậy, tổng giá trị hai hợp đồng góp vốn nêu trên của ông Trần D B là 555.750.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Xét về mặt hình thức của các hợp đồng góp vốn nói trên thì nhận thấy các bên tự nguyện thỏa thuận ký kết hợp đồng, có chữ ký của hai bên và đóng mộc dấu của công ty phù hợp theo quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về hình thức giao dịch dân sự như sau:

"1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.

2. Trong trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó."

Phía nguyên đơn cho rằng do phía bị đơn vi phạm việc thanh toán tiền nên có quyền yêu cầu hủy hợp đồng góp vốn mà các bên đã ký. Nhận thấy, theo hai hợp đồng góp vốn nói trên các bên thống nhất chia thành 04 đợt thanh toán. Đợt 1: bị đơn có nghĩa vụ thanh toán mỗi hợp đồng tương đương 30% trên tổng giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền là 83.362.500 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Đợt 2: Sau 03 tháng kể từ khi bị đơn góp vốn đợt 01 thì bị đơn sẽ góp vốn cho nguyên đơn 30% trên tổng giá trị hợp

đồng tương ứng với số tiền là 83.362.500 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng)…

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Trần D B chỉ mới góp vốn được đợt 01 tương ứng 30% trên tổng giá trị hợp đồng với số tiền là 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), mỗi hợp đồng ông Trần D B góp vốn 83.362.500 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng), còn các đợt còn lại thì bị đơn không thực hiện việc thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng là vi phạm nội dung của hợp đồng. Qua tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện có nhắc nhở bị đơn nhiều lần cụ thể: nhắc nhở 03 lần/15 ngày bằng văn bản vào các ngày 15/4/2008, 02/5/2008 và 14/5/2008 nhưng ông B không thực hiện góp vốn đợt 2 là đã vi phạm tại Điều 6 theo thỏa thuận trong các hợp đồng góp vốn. Sau quá trình thụ lý, Tòa án đã triệu tập bị đơn để có ý kiến đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp nhưng bị đơn vắng mặt vẫn không tham gia hòa giải, xét xử cũng như nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình. Điều đó cho thấy bị đơn tự từ bỏ quyền lợi của mình.

Việc dẫn đến hủy các hợp đồng góp vốn là do phía bị đơn vi phạm sự thỏa thuận của các hợp đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng sẽ không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Phía nguyên đơn đã nhận thanh toán đợt một của hai hợp đồng với số tiền tổng cộng là 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đồng từ bị đơn nên phải có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền này cho bị đơn. Trong quá trình khởi kiện cũng như tại phiên tòa nguyên đơn cũng đồng ý trả số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét về lỗi dẫn đến các hợp đồng bị hủy. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại thời điểm ký hợp đồng góp vốn các bên đương sự điều tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự. Tại Điều 6 của các hợp đồng góp vốn mà hai bên thỏa thuận nếu bên nào vi phạm hợp đồng thì bên vi phạm phải chịu phạt vi phạm hợp đồng cho bên kia gấp đôi lãi suất ngân hàng tính trên giá trị phần nghĩa vụ vi phạm. Việc dẫn đến các hợp đồng góp vốn bị hủy như đã phân tích là lỗi của bị đơn. Đáng lẽ ra bị đơn phải có nghĩa vụ bồi thường cho nguyên đơn theo thỏa thuận của hai bên. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn bồi thường nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 116, Điều 119, 124, Điều 388, Điều 391, Điều 393, Điều 402, Điều 405, Điều 422, Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 106 Luật đất đai năm 2003;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T L.

Tuyên bố hủy Hợp đồng góp vốn số: 273/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 và Hợp đồng góp vốn số 358/HĐKT-TL ngày 30/11/2007 giữa Công ty TNHH T L và ông Trần D B.

Ghi nhận việc nguyên đơn Công ty TNHH T L đồng ý trả cho bị đơn ông Trần D B tổng số tiền 166.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền góp vốn theo hai hợp đồng góp vốn nói trên.

Kể từ ngày bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án nguyên đơn không thanh toán thì bị đơn có quyền yêu cầu tính lãi theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chưa thanh toán.

3. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí với số tiền 4.169.000 đồng (Bốn triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 000345 ngày 20/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C R, thành phố C T.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- ***Nơi nhận:***

+ VKSND quận C R;
+ Chi Cục THADS quận C R;
+ Các đương sự;
+ Lưu hồ sơ vụ án.

(ĐÃ KÝ)

TRẦN THỊ HỒNG GẤM